| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| Bản án số:112/2026/KDTM-ST<br>Ngày:11/6/2026<br>*V/v "Tranh chấp hợp đồng thi công "* | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

NHÂN DANH
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Từ Thị Minh Tú.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Phúc

2. Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Hoàng Thị Trang - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Khu vực 4 -Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 231/2025/TLST-KDTM ngày 31 tháng 12 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng thi công ", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 336/2026/QĐXXST-KDTM ngày 14 tháng 4 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 245/2026/QĐST- KDTM ngày 14 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

*1.Nguyên đơn:* Công ty cổ phần T2.

Địa chỉ trụ sở chính: A D, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ trước đây là 179 Dương Q, phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh).

Địa chỉ liên hệ: 1 B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Lê Văn T, sinh năm 1998

- Bà Cao Thị Cẩm L, sinh năm 2002

Địa chỉ: 1 B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh

*2. Bị đơn:* Công ty cổ phần B

Địa chỉ trụ sở chính: G Hồ B, Phường H, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ trước đây: G Hồ B, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Vũ K, sinh năm 1981

Địa chỉ thường trú: A B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ trước đây là 12 B, khu phố B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh).

Địa chỉ liên lạc: A B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ trước đây là 12 B, khu phố B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và bản tự khai của nguyên đơn trình bày:

Ngày 24/7/2024, Công ty cổ phần T2 và Công ty cổ phần B đã ký Hợp đồng thi công số 1015.24/HDKT-HD. Theo nội dung hợp đồng thì Công ty cổ phần B là đơn vị thi công công trình.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Cổ phần T2 đã tạm ứng cho Công ty cổ phần B tổng số tiền 1.674.000.000 đồng để phục vụ công tác thi công. Tuy nhiên, sau khi ký kết hợp đồng, Công ty B chỉ thi công được một phần công trình và công trình không đạt yêu cầu nên ngày 12/02/2025 hai bên đã tiến hành rà soát, đối chiếu và thống nhất ký kết biên bản thanh lý Hợp đồng số 01-2025/TLHĐ-PCS, trong đó có nội dung cụ thể như sau:
Điều 2: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán
Bên B đồng ý thanh toán cho Bên A hoàn trả số tiền như sau:
(1) Tổng số tiền Bên A tạm ứng cho Bên B: 1.674.000.000 đồng
(2) Tổng khối lượng Bên B đã thi công và Bên A đã xác nhận: 705.866.800 đồng
(3) Số tiền cấn trừ tiền thuê mặt bằng 137E Nguyễn Chí Thanh tháng 12/2024: 91.168.000 đồng
(4) Số tiền cấn trừ tiền thuê mặt bằng 137E Nguyễn Chí Thanh tháng 01/2025: 97.364.000 đồng
(5) Số tiền cấn trừ tiền thuê mặt bằng 137E Nguyễn Chí Thanh tháng 02/2025: 87.216.000 đồng
Số tiền chênh lệch: (1) - (2) - (3) - (4) - (5) = 692.385.200 đồng
(6) Chi phí bên B bồi thường tiền thuê mặt bằng một tháng do thi công chậm tiến độ: 134.627.500 đồng
(7) Tổng số tiền Bên B phải hoàn trả cho Bên A tạm tính là: (3) + (4) = 827.012.700 đồng (Bằng chữ: tám trăm hai mươi bảy triệu, không trăm mười hai nghìn, bảy trăm đồng).

Tuy nhiên, sau khi Biên bản thanh lý được ký kết, Công ty cổ phần B không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả số tiền nêu trên, mặc dù Công ty cổ phần T2 đã gửi Thông báo nhắc nợ lần 1 ngày 26/02/2025 và nhiều lần liên hệ trực tiếp để yêu cầu thanh toán nhưng Công ty cổ phần B vẫn không phản hồi, cũng không thực hiện bất kỳ khoản thanh toán nào.

Việc Công ty cổ phần B chậm trễ, cố tình không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền theo Biên bản thanh lý đã gây thiệt hại về tài chính, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Vì vậy nguyên đơn kính đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 4 – TP. Hồ Chí Minh

xem xét:

Buộc Công ty cổ phần B phải trả lại cho Công ty Cổ phần T2 số tiền nợ gốc là: 827.012.700 đồng (tám trăm hai mươi bảy triệu không trăm mười hai nghìn bảy trăm đồng);

Buộc Công ty cổ phần B phải trả cho Công ty Cổ phần T2 và Sự kiện PCS số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 12/02/2025 đến ngày 20/10/2025 là: 54.913.643 (Năm mươi bốn triệu, chín trăm mười ba nghìn, sáu trăm bốn mươi ba đồng).

Tổng cộng = 881.926.343 (tám trăm tám mươi mốt triệu, chín trăm hai mươi sáu nghìn, ba trăm bốn mươi ba đồng).

Ngày 09/6/2026, nguyên đơn nộp đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện như sau:

Yêu cầu Toà án tính tiền lãi chậm trả mức lãi suất theo quy định pháp luật và tính thời gian chậm trả từ ngày 08/3/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm và yêu cầu bị đơn tiếp tục trả tiền lãi chậm trả từ sau ngày xét xử cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất quy định pháp luật.

Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

2/ Bị đơn đã được Tòa án triệu tập, tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng Công ty cổ phần B không nộp tài liệu, chứng cứ cũng như không có văn bản trình bày ý kiến liên quan đến việc giải quyết vụ án, vẫn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án tiến hành tố tụng và phiên tòa hôm nay.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Hợp đồng thi công số 1015.24/HDKT/HD ngày 24/7/2024 ký kết giữa Công ty cổ phần T2 và Công ty cổ phần B có cơ sở xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại vì vậy quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng thi công " theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có địa chỉ trụ sở chính tại phường H, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ trước đây là Phường A, Quận A) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn lần thứ hai nhưng bị đơn vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng:

Căn cứ Giấy ủy quyền số 1710/GUQ/2025 ngày 25/10/2025 của Công ty cổ phần T2 ủy quyền cho ông Lê Văn T và bà Cao Thị Cẩm L có hình thức và nội dung hợp lệ vì vậy ông T và bà L là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

-Xét nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nêu trên.

[3.1] Xét yêu cầu buộc bị đơn trả nợ gốc là 827.012.700 đồng:

- Xét Hợp đồng thi công số 1015.24/HDKT/HD ngày 24/7/2024 các bên thoả thuận về việc: Công ty cổ phần B là đơn vị thi công cải tạo, sữa chữa, cung cấp nội thất Phòng Gym cho Công ty Cổ phần T2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty cổ phần B đã tạm ứng số tiền 1.674.000.000 đồng để thi công.

- Căn cứ Biên bản thanh lý Hợp đồng số 01-2025/TLHĐ-PCS, các bên thoả thuận như sau:

*Điều 2: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán*

*Bên B đồng ý thanh toán cho Bên A hoàn trả số tiền như sau:*

*(1) Tổng số tiền Bên A tạm ứng cho Bên B: 1.674.000.000 đồng*

*(2) Tổng khối lượng Bên B đã thi công và Bên A đã xác nhận: 705.866.800 đồng*

*(3) Số tiền cấn trừ tiền thuê mặt bằng 137E Nguyễn Chí Thanh tháng 12/2024: 91.168.000 đồng*

*(4) Số tiền cấn trừ tiền thuê mặt bằng 137E Nguyễn Chí Thanh tháng 01/2025: 97.364.000 đồng*

*(5) Số tiền cấn trừ tiền thuê mặt bằng 137E Nguyễn Chí Thanh tháng 02/2025: 87.216.000 đồng*

*Số tiền chênh lệch: (1) - (2) - (3) - (4) - (5) = 692.385.200 đồng*

*(6) Chi phí bên B bồi thường tiền thuê mặt bằng một tháng do thi công chậm tiến độ: 134.627.500 đồng*

*(7) Tổng số tiền Bên B phải hoàn trả cho Bên A tạm tính là: (3) + (4) = 827.012.700 đồng (Bằng chữ: tám trăm hai mươi bảy triệu, không trăm mười hai nghìn, bảy trăm đồng).*

- Xét Hợp đồng thi công số 1015.24/HDKT/HD ngày 24/7/2024 và Biên bản thanh lý hợp đồng số 01-2025/TLHĐ-PCS ngày 12/02/2025 ký giữa Công ty cổ phần B và Công ty Cổ phần T2, hợp đồng này đã được hai bên thống nhất thỏa thuận, ký kết người có thẩm quyền, đầy đủ năng lực hành vi dân sự, trên tinh thần tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng phù hợp với quy định pháp luật, không vi phạm các điều cấm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do vậy, Hợp đồng thi công số 1015.24/HDKT/HD ngày 24/7/2024 và Biên bản thanh lý hợp đồng số

01-2025/TLHĐ-PCS ngày 12/02/2025 hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên; vì vậy căn cứ các điều 280, 385, 398, 401 và Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2015, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 827.012.700 đồng (tám trăm hai mươi bảy triệu, không trăm mười hai nghìn, bảy trăm đồng).

[3.2]. Xét yêu cầu buộc bị đơn trả nợ lãi chậm trả:

Xét bị đơn đã vi phạm về việc hoàn trả lại số tiền đã nhận cho nguyên đơn. Bị đơn đã thừa nhận phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền là 827.012.700 đồng theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 01-2025/TLHĐ-PCS ngày 12/02/2025. Ngày 26/2/2025 nguyên đơn đã gửi văn bản thông báo đòi nợ cho bị đơn, yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền trước ngày 28/02/2025. Tuy nhiên, bị đơn vẫn không trả số tiền. Vì vậy nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi chậm trả từ ngày 08/3/2025 đến ngày Toà án xét xử sơ thẩm và tiếp tục tính tiền lãi chậm trả từ sau ngày xét xử cho đến khi bị đơn trả hết nợ theo mức lãi suất quy định của pháp luật có cơ sở, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính tiền lãi chậm trả của nguyên đơn như đã nêu trên.

-Căn cứ vào Hợp đồng thi công số 1015.24/HDKT/HD ngày 24/7/2024 và Biên bản thanh lý hợp đồng số 01-2025/TLHĐ-PCS ngày 12/02/2025 ký kết giữa nguyên đơn với bị đơn không thỏa thuận mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ; do đó căn cứ vào Điều 306 Luật thương mại 2005 quy định: "*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.*"

- Căn cứ Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: "*Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần N, Ngân hàng thương mại cổ phần C, Ngân hàng N1,...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.*"

Vì vậy, qua tham khảo mức lãi suất cho vay trung - dài hạn đối với doanh nghiệp của 03 Ngân hàng sau: Ngân hàng thương mại cổ phần N là 5,9%/năm; Ngân hàng thương mại cổ phần C là 6,3%/năm; Ngân hàng N1 là 7,8%/năm. Như vậy, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 10%/năm, tương đương 0,02739726%/ngày, tiền lãi chậm trả 226.579 đồng/ngày; bị đơn chậm trả 453 ngày; do đó, số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn được tính như sau: 226.579 đồng/ngày x 453 ngày = 102.640.287 đồng (một trăm lẻ hai triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn, hai trăm tám mươi bảy đồng).

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ nêu trên, căn cứ Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 và căn cứ Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày

11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn; buộc bị đơn Công ty cổ phần B phải trả cho Công ty Cổ phần T2 số tiền lãi chậm trả tiền gốc tạm tính đến ngày 11/6/2026 là 102.640.287 đồng (một trăm lẻ hai triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn, hai trăm tám mươi bảy đồng). Buộc bị đơn phải trả tiền lãi chậm trả cho nguyên đơn tính từ ngày 12/6/2026 theo mức lãi suất quy đinh tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 cho đến khi bị đơn trả hết số tiền nợ tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Tổng số tiền Công ty cổ phần B phải trả cho Công ty cổ phần T2 tạm tính đến ngày 11/6/2026 là: 827.012.700 đồng + 102.640.287 đồng = 929.652.987 (Chín trăm hai mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn, chín trăm tám mươi bảy đồng). Trả một lần ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí là 39.889.950 đồng (Ba mươi chín triệu, tám trăm tám mươi chín nghìn, chín trăm năm mươi đồng) theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ các điều 280, 385, 398, 401 và Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025;

- Căn cứ Điều 306 Luật thương mại 2005;

- Căn cứ Điều 1, Điều 5 và Điều 6 của Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

- Căn cứ Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn về việc xét xử và thi hành án về tài sản;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự số 64/2014/QH13 ngày 25/11/2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần T2.

Buộc Công ty cổ phần B phải trả cho Công ty cổ phần T2 tổng số tiền tạm tính đến ngày 11/6/2026 là 929.652.987 đồng (Chín trăm hai mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn, chín trăm tám mươi bảy đồng), trong đó:

Nợ gốc : 827.012.700 đồng

Lãi chậm trả : 102.640.287 đồng

Trả một lần ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc bị đơn Công ty cổ phần B phải trả tiền lãi chậm trả cho Công ty Cổ phần T2 tính từ ngày 12/6/2026 theo mức lãi suất quy đinh tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 cho đến khi Công ty cổ phần B trả hết số tiền nợ tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty cổ phần B phải chịu số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 39.889.950 đồng (Ba mươi chín triệu, tám trăm tám mươi chín nghìn, chín trăm năm mươi đồng) .

Hoàn trả cho Công ty cổ phần T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.228.895 đồng (Mười chín triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, tám trăm chín mươi lăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0050107 ngày 16/12/2025 của Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về thời hạn kháng cáo: Công ty cổ phần T2 và Công ty cổ phần B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***
- TAND TP.HCM;
- VKSND KV4 TP.HCM;
- Phòng THADS KV4 TP.HCM;
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Từ Thị Minh Tú**